

BIỂU TỔNG HỢP

Diện tích đất thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ
(Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai khu vực huyện Tam Đường) (Gói thầu XL-08, thu hồi bổ sung)

Địa Điểm tại: xã Bản Giang - huyện Tam Đường - tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Thông báo số: 943 /TB-UBND ngày 24/ 9/2024 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính m²

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Diện tích thu hồi theo các loại đất							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Lương Văn Lành, Đinh Thị Phai	Bản Đoàn Kết, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	486	CLN	16,2	-	16,2		16,2					
1	Tổng					16,2	-	16,2	-	16,2	-	-	-	-	-
	Lương Văn Nhuận, Nguyễn Thị Hồng	Bản Đoàn Kết xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	485	CLN	31,9	-	31,9		31,9					
2	Tổng					31,9	-	31,9	-	31,9	-	-	-	-	-
	Nguyễn Bá Bắc, Lê Thị Thu Thuý	Bản Đoàn Kết, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	405	CLN	86,5	-	86,5		86,5					
3	Tổng					86,5	-	86,5	-	86,5	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Luyến, Lương Thị Nhi	Bản Đoàn Kết, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	470	CLN	74,6	-	74,6		74,6					
4	Tổng					74,6	-	74,6	-	74,6	-	-	-	-	-
	Lò Văn Nịu, Trần Thị Hà	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	63	NTS	2,4	-	2,4					2,4		
	Lò Văn Nịu, Trần Thị Hà	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	65	BHK	7,0	-	7,0	7,0						
5	Tổng					9,4	-	9,4	7,0	-	-	-	2,4	-	-
	Lò Văn Phấn, Vàng Thị Páo	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	46	BHK	6,0	-	6,0	6,0						
6	Tổng					6,0	-	6,0	6,0	-	-	-	-	-	-
	Mào Văn Phấn, Trần Thị Yêu	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	97	CLN	14,9	-	14,9		14,9					

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Diện tích thu hồi theo các loại đất							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Tổng					14,9	-	14,9	-	14,9	-	-	-	-	-
	Phan Văn Sinh, Trần Thị Kén	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	37	CLN	96,8	-	96,8		96,8					
8	Tổng					96,8	-	96,8	-	96,8	-	-	-	-	-
	Trần Văn Phòng, Lý Thị Hương	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	24	CLN	47,2	-	47,2		47,2					
	Trần Văn Phòng, Lý Thị Hương	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	30	NHK	67,4	-	67,4				67,4			
9	Tổng					114,6	-	114,6	-	47,2	-	67,4	-	-	-
	Vàng Văn Chúng, Vàng Thị Doa	Bản Giang, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	34	NHK	5,8	-	5,8				5,8			
10	Tổng					5,8	-	5,8	-	-	-	5,8	-	-	-
	Chưa rõ chủ	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	11	45	NHK	64,2	-	64,2				64,2			
11	Tổng					64,2	-	64,2	-	-	-	64,2	-	-	-
	Lèng Văn Vương	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	11	284	BHK	124,6	-	124,6	124,6						
12	Tổng					124,6	-	124,6	124,6	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Seo, Vầy Thị Leo	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	13	319	NHK	24,7	-	24,7				24,7			
	Lò Văn Seo, Vầy Thị Leo	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	13	323	CLN	2,0	-	2,0		2,0					
13	Tổng					26,7	-	26,7	-	2,0	-	24,7	-	-	-
	Lý A Mẩn, Phàn Thị Mái	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	13	312	NHK	127,1	-	127,1				127,1			
	Lý A Mẩn, Phàn Thị Mái	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	11	44	BHK	58,5	-	58,5	58,5						

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Diện tích thu hồi theo các loại đất							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Tổng					185,6	-	185,6	58,5	-	-	127,1	-	-	-
	Lý Văn Mai	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	13	324	NHK	144,7	-	144,7				144,7			
15	Tổng					144,7	-	144,7	-	-	-	144,7	-	-	-
	Nông Văn Đức, Vàng Thị Nòn	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	324	LUK	37,5	-	37,5			37,5				
	Nông Văn Đức, Vàng Thị Nòn	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	372	BHK	81,5	-	81,5	81,5						
16	Tổng					119,0	-	119,0	81,5	-	37,5	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Nam	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	11	38	BHK	72,9	-	72,9	72,9						
17	Tổng					72,9	-	72,9	72,9	-	-	-	-	-	-
	Vàng A Tét, Lò Thị Tường	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	228	BHK	10,4	-	10,4	10,4						
	Vàng A Tét, Lò Thị Tường	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	255	BHK	5,1	-	5,1	5,1						
	Vàng A Tét, Lò Thị Tường	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	277	LUK	16,1	-	16,1			16,1				
	Vàng A Tét, Lò Thị Tường	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	309	BHK	27,0	-	27,0	27,0						
18	Tổng					58,6	-	58,6	42,5	-	16,1	-	-	-	-
	Vàng Văn Hương, Vàng Thị Hải	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	13	334	CLN	5,6	-	5,6		5,6					
19	Tổng					5,6	-	5,6	-	5,6	-	-	-	-	-
	Vây Văn Tiến, Trần Thị Tường	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	310	BHK	7,3	-	7,3	7,3						
20	Tổng					7,3	-	7,3	7,3	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Diện tích thu hồi theo các loại đất							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Vũ Quang Khiết	Bản Nà Bó, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	433	BHK	41,0	-	41,0	41,0						
21	Tổng					41,0	-	41,0	41,0	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Chấn, Đỗ Thị Tinh	Bản Sáo Sìn Chải, xã San Thàng, thành phố Lai Châu	13	285	CLN	37,5	-	37,5		37,5					
22	Tổng					37,5	-	37,5	-	37,5	-	-	-	-	-
	Trịnh Xuân Hưng, Triệu Thị Thịnh	Tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu	12	455	CLN	4,6	-	4,6		4,6					
23	Tổng					4,6	-	4,6	-	4,6	-	-	-	-	-
	Vũ Mạnh Phong, Nguyễn Thị Hương	Tổ 21, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu	13	294	CLN	4,1	-	4,1		4,1					
24	Tổng					4,1	-	4,1	-	4,1	-	-	-	-	-
	Vũ Đình Biền, Phạm Thị Minh Hạnh	Tổ 26, phường Đông Phong, TP Lai Châu	12	453	CLN	2,9	-	2,9		2,9					
25	Tổng					2,9	-	2,9	-	2,9	-	-	-	-	-
	Vũ Văn Tụ, Nguyễn Thị Lan	Tổ 27, phường Đông Phong, TP Lai Châu	12	451	CLN	1,1	-	1,1		1,1					
26	Tổng					1,1	-	1,1	-	1,1	-	-	-	-	-
	Công ty TNHH MTV vật tư nông nghiệp tây bắc	xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	12	404	SKC	32,7	-	32,7							32,7
27	Tổng					32,7	-	32,7	-	-	-	-	-	-	32,7
	UBND xã	xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	13	315	DCS	125,6	-	125,6						125,6	
	UBND xã	xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	16	111	DCS	23,5	-	23,5						23,5	

Đơn vị tính m²

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Diện tích thu hồi theo các loại đất							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	Tổng					149,1	-	149,1	-	-	-	-	-	149,1	-
	Tổng cộng					1.538,9	-	1.538,9	441,3	425,9	53,6	433,9	2,4	149,1	32,7